

## **Công ty Cổ phần Thế Giới Số**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

|                                                                       | Trang   |
|-----------------------------------------------------------------------|---------|
| Thông tin chung                                                       | 1       |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất | 2       |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                                             | 3 - 4   |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                                         | 5 - 7   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất                         | 8 - 9   |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất                                   | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất                                | 12 - 45 |

Công Ty  
Cổ Phần  
Thế Giới  
Số

Digitally signed  
by Công Ty Cổ  
Phần Thế Giới  
Số  
Date:  
2024.03.28  
19:51:27<sup>®</sup>  
+07'00'

# Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết Số 308/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý kỹ gởi hàng hóa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 195 - 197 Đường Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các Thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |                    |
|---------------------|--------------------|
| Ông Đoàn Hồng Việt  | Chủ tịch           |
| Bà Đặng Kiện Phương | Thành viên         |
| Bà Tô Hồng Trang    | Thành viên         |
| Ông Nguyễn Duy Tùng | Thành viên độc lập |
| Ông Trần Bảo Minh   | Thành viên độc lập |

## ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Duy Tùng | Chủ tịch   |
| Ông Trần Bảo Minh   | Thành viên |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Bà Đặng Kiện Phương | Tổng Giám đốc     |
| Bà Tô Hồng Trang    | Phó Tổng Giám đốc |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt  
Bà Đặng Kiện Phương

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Thế Giới Số

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Đoàn Hồng Việt  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 11540875/67466324-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thế Giới Số**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Vũ Trường  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1588-2023-004-1

Nguyễn Thùy Trang  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 3213-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>6.802.459.424.682</b> | <b>5.782.350.104.857</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>5</b>    | <b>1.450.368.646.470</b> | <b>827.783.770.177</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 186.908.731.279          | 281.783.199.598          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 1.263.459.915.191        | 546.000.570.579          |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>2.167.314.636.574</b> | <b>1.578.780.707.157</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6.1         | 1.981.650.094.151        | 1.495.983.810.520        |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6.2         | 92.224.724.578           | 37.475.210.563           |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 7           | 41.528.419.000           | 23.719.520.000           |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 8           | 95.491.009.187           | 64.906.131.168           |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 6, 8        | (43.579.610.342)         | (43.303.965.094)         |
| <b>140</b> | <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>9</b>    | <b>3.016.488.601.516</b> | <b>3.254.338.593.622</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 3.143.484.530.184        | 3.444.696.834.978        |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (126.995.928.668)        | (190.358.241.356)        |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>168.287.540.122</b>   | <b>121.447.033.901</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 10          | 15.516.149.231           | 27.076.513.096           |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 151.333.893.564          | 93.498.790.623           |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  |             | 1.437.497.327            | 871.730.182              |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                              | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|--------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>            |             | <b>656.573.542.430</b>   | <b>573.071.018.691</b>   |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b> |             | <b>14.863.131.582</b>    | <b>22.404.577.034</b>    |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác             | 8           | 14.863.131.582           | 22.404.577.034           |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>           |             | <b>131.009.469.030</b>   | <b>95.633.913.128</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình          | 11          | 38.258.867.224           | 32.282.943.499           |
| 222        | Nguyên giá                           |             | 83.995.714.753           | 70.980.186.026           |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế              |             | (45.736.847.529)         | (38.697.242.527)         |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình           | 12          | 92.750.601.806           | 63.350.969.629           |
| 228        | Nguyên giá                           |             | 105.972.874.734          | 69.168.297.228           |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế               |             | (13.222.272.928)         | (5.817.327.599)          |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>  |             | <b>14.909.126.190</b>    | -                        |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 13          | 14.909.126.190           | -                        |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>  |             | <b>18.832.995.883</b>    | <b>70.627.336.629</b>    |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết       | 14          | 18.832.995.883           | 62.083.786.629           |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác    |             | -                        | 8.543.550.000            |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>       |             | <b>476.958.819.745</b>   | <b>384.405.191.900</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn         | 10          | 20.439.951.286           | 8.959.419.363            |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại    | 27.3        | 72.645.158.977           | 89.142.419.270           |
| 268        | 3. Tài sản dài hạn khác              |             | 31.312.693.640           | 9.248.006.055            |
| 269        | 4. Lợi thế thương mại                | 15          | 352.561.015.842          | 277.055.347.212          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>             |             | <b>7.459.032.967.112</b> | <b>6.355.421.123.548</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                              | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|--------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                  |             | <b>4.832.182.530.822</b> | <b>3.932.139.390.271</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                  |             | <b>4.816.000.244.315</b> | <b>3.882.267.103.764</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                         | 16.1        | 1.529.744.021.637        | 1.210.401.214.640        |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                   | 16.2        | 138.521.125.899          | 95.943.311.704           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                 | 17          | 31.257.495.083           | 38.651.778.315           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                             |             | 30.923.720.210           | 28.120.828.619           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                           | 18          | 236.902.340.737          | 306.510.997.307          |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                   |             | -                        | 247.446.844              |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                              | 19          | 527.159.347.862          | 287.565.150.342          |
| 320        | 8. Vay ngắn hạn                                        | 20          | 2.321.492.192.887        | 1.914.826.375.993        |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                  |             | <b>16.182.286.507</b>    | <b>49.872.286.507</b>    |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                               | 19          | 7.768.629.427            | 5.858.629.427            |
| 338        | 2. Vay dài hạn                                         | 20          | 5.500.000.000            | 41.100.000.000           |
| 341        | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                     | 27.3        | 2.913.657.080            | 2.913.657.080            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               |             | <b>2.626.850.436.290</b> | <b>2.423.281.733.277</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                               | <b>21</b>   | <b>2.626.850.436.290</b> | <b>2.423.281.733.277</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                         |             | 1.672.244.430.000        | 1.632.299.430.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               |             | 1.672.244.430.000        | 1.632.299.430.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                |             | 61.233.761.416           | 61.233.761.416           |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ                                        |             | (6.439.937.166)          | (6.302.937.166)          |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                               |             | 400.000.000              | 400.000.000              |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                   |             | 866.943.855.710          | 706.724.931.528          |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước |             | 512.551.377.644          | 22.941.644.446           |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay            |             | 354.392.478.066          | 683.783.287.082          |
| 429        | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                     |             | 32.468.326.330           | 28.926.547.499           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                             |             | <b>7.459.032.967.112</b> | <b>6.355.421.123.548</b> |

*Trần Quế Tâm*

Trần Quế Tâm  
Người lập

*Vũ Thị Mai Hân*

Vũ Thị Mai Hân  
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt  
Chủ tịch

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

| Mã số    | CHỈ TIÊU                                            | Thuyết minh | Năm nay                                | Năm trước                             |
|----------|-----------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|---------------------------------------|
| 01       | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 22.1        | 18.867.240.821.638                     | 22.107.364.604.910                    |
| 02       | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                     | 22.1        | (49.765.473.917)                       | (79.229.675.376)                      |
| 10       | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 22.1        | 18.817.475.347.721                     | 22.028.134.929.534                    |
| 11       | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp             | 23          | (17.257.979.824.162)                   | (20.365.038.536.063)                  |
| 20       | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ    |             | 1.559.495.523.559                      | 1.663.096.393.471                     |
| 21       | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                    | 22.2        | 194.553.722.080                        | 209.046.617.972                       |
| 22<br>23 | 7. Chi phí tài chính<br>- Trong đó: Chi phí lãi vay | 25          | (139.371.754.796)<br>(122.212.057.838) | (144.032.907.196)<br>(94.462.125.254) |
| 24       | 8. Phần lỗ trong công ty liên kết                   | 14          | (3.063.888.134)                        | (1.826.431.065)                       |
| 25       | 9. Chi phí bán hàng                                 | 24          | (943.855.496.764)                      | (722.407.497.398)                     |
| 26       | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 24          | (198.420.426.467)                      | (135.818.669.800)                     |
| 30       | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         |             | 469.337.679.478                        | 868.057.505.984                       |
| 31       | 12. Thu nhập khác                                   |             | 11.079.388.836                         | 2.080.047.652                         |
| 32       | 13. Chi phí khác                                    |             | (9.847.644.196)                        | (7.769.877.426)                       |
| 40       | 14. Lợi nhuận (lỗ) khác                             |             | 1.231.744.640                          | (5.689.829.774)                       |
| 50       | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               |             | 470.569.424.118                        | 862.367.676.210                       |
| 51       | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 27.1        | (91.481.029.554)                       | (175.167.174.169)                     |
| 52       | 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 27.3        | (16.497.260.293)                       | (3.598.155.250)                       |
| 60       | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                         |             | 362.591.134.271                        | 683.602.346.791                       |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                   |             | 354.392.478.066 | 683.783.287.082 |
| 62    | 20. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát |             | 8.198.656.205   | (180.940.291)   |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 29          | 2.161           | 4.219           |
| 71    | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                          | 29          | 2.161           | 4.219           |



Trần Quốc Tâm  
Người lập



Vũ Thị Mai Hân  
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt  
Chủ tịch

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

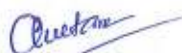
VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                                | Thuyết minh | Năm nay                             | Năm trước                           |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                       |             | <b>470.569.424.118</b>              | <b>862.367.676.210</b>              |
|           | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                |             |                                     |                                     |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                        |             |                                     |                                     |
| 02        | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)                | 11, 12, 15  | 42.249.627.066<br>(63.086.667.440)  | 8.683.235.914<br>167.417.055.113    |
| 03        | Dự phòng                                                                                |             |                                     |                                     |
| 04        | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ    |             | (2.872.651.571)<br>(70.859.124.394) | (2.514.955.410)<br>(43.534.235.455) |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                 |             |                                     |                                     |
| 06        | Chi phí lãi vay                                                                         | 25          | 122.212.057.838                     | 94.462.125.254                      |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    |             | <b>498.212.665.617</b>              | <b>1.086.880.901.626</b>            |
| 09        | (Tăng) giảm các khoản phải thu                                                          |             | (596.711.245.220)                   | 335.120.453.871                     |
| 10        | Giảm (tăng) hàng tồn kho                                                                |             | 308.681.974.379                     | (487.659.305.399)                   |
| 11        | Tăng (giảm) các khoản phải trả                                                          |             | 532.855.189.086                     | (1.731.603.897.480)                 |
| 12        | Tăng chi phí trả trước                                                                  |             | (18.957.573.394)                    | (18.379.763.922)                    |
| 14        | Lãi vay đã trả                                                                          |             | (130.409.986.438)                   | (83.156.970.421)                    |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 17          | (100.442.925.014)                   | (211.474.479.811)                   |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>                      |             | <b>493.228.099.016</b>              | <b>(1.110.273.061.536)</b>          |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                          |             |                                     |                                     |
| 21        | Tiền chi để mua sắm tài sản cố định                                                     |             | (29.947.442.144)                    | (8.038.737.584)                     |
| 22        | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định                                                    |             | 153.593.698                         | -                                   |
| 23        | Tiền chi cho vay                                                                        |             | (31.793.380.000)                    | (23.719.520.000)                    |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay                                                                    |             | 39.266.756.000                      | 6.400.000.000                       |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)                            |             | (125.547.086.103)                   | (307.186.713.069)                   |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ) |             | 14.860.000.000                      | -                                   |
| 27        | Thu lãi tiền gửi và cổ tức                                                              |             | 70.899.355.242                      | 47.549.060.783                      |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                               |             | <b>(62.108.203.307)</b>             | <b>(284.995.909.870)</b>            |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                      |             |                                     |                                     |
| 31        | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                                                          | 21.1        | 40.000.000.000                      | 22.000.000.000                      |
| 32        | Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành                                     |             | (192.000.000)                       | (30.000.000)                        |
| 33        | Tiền thu từ đi vay                                                                      | 20          | 10.592.297.644.705                  | 9.942.637.010.218                   |
| 34        | Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 20          | (10.273.567.690.121)                | (9.145.283.375.752)                 |
| 36        | Cổ tức đã trả                                                                           | 21.2        | (167.072.974.000)                   | (90.597.556.000)                    |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     |             | <b>191.464.980.584</b>              | <b>728.726.078.466</b>              |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         |             | 622.584.876.293   | (666.542.892.940) |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 827.783.770.177   | 1.494.332.170.846 |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | -                 | (5.507.729)       |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 5           | 1.450.368.646.470 | 827.783.770.177   |



Trần Quốc Tâm  
Người lập



Vũ Thị Mai Hân  
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt  
Chủ tịch

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ("SKHĐT") cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết Số 308/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý kỹ gởi hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 195 - 197 Đường Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các Thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 815 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 633).

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty có 10 công ty con trực tiếp và gián tiếp như sau:

| Công ty                                                       | Trụ sở                   | Hoạt động kinh doanh                                                                | Số cuối năm  |                          | Số đầu năm   |                          |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|--------------|--------------------------|
|                                                               |                          |                                                                                     | Lợi ích<br>% | Quyền biểu<br>quyết<br>% | Lợi ích<br>% | Quyền biểu<br>quyết<br>% |
| (1) Công ty TNHH Một Thành<br>viên Digiworld Venture          | Thành phố<br>Hồ Chí Minh | Cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý                                                    | 100          | 100                      | 100          | 100                      |
| (2) Công ty TNHH Một Thành<br>viên 1 Digital Technology       | Thành phố<br>Hồ Chí Minh | Mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm,<br>máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử | 100          | 100                      | 100          | 100                      |
| (3) Công ty Cổ phần Dịch vụ<br>Phát triển Thị trường C.L      | Thành phố<br>Hồ Chí Minh | Mua bán hàng tiêu dùng                                                              | 90,15        | 90,15                    | 90,15        | 90,15                    |
| (4) Công ty Cổ phần Thương<br>Mại và Sản xuất Bellvina        | Thành phố<br>Hồ Chí Minh | Mua bán hàng tiêu dùng                                                              | 76,99        | 76,99                    | 76,99        | 76,99                    |
| (5) Công ty TNHH Một Thành<br>Viên Dpharma                    | Thành phố<br>Hồ Chí Minh | Phân phối dược phẩm                                                                 | 100          | 100                      | 100          | 100                      |
| (6) Công ty Cổ phần Achison                                   | Thành phố<br>Hồ Chí Minh | Tư vấn và mua bán giải pháp<br>bảo hộ lao động                                      | 75           | 75                       | 60           | 60                       |
| (7) Công ty Cổ phần Việt Money<br>Holdings                    | Thành phố<br>Hồ Chí Minh | Cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý                                                    | 72,80        | 72,80                    | 21,86        | 21,86                    |
| (8) Công ty Cổ phần Việt Money                                | Thành phố<br>Hồ Chí Minh | Cung cấp dịch vụ cầm đồ                                                             | 72,78        | 72,85                    | -            | -                        |
| (9) Công ty TNHH MTV Giải<br>pháp Bất động sản Việt Land      | Thành phố<br>Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản                                                             | 72,78        | 72,80                    | -            | -                        |
| (10) Công ty TNHH Giải pháp<br>Công nghệ Việt<br>Technologies | Thành phố<br>Hồ Chí Minh | Sản xuất, gia công phần mềm                                                         | 72,78        | 72,80                    | -            | -                        |
| (11) Công ty TNHH CSV<br>Healthcare                           | Thành phố<br>Hồ Chí Minh | Mua bán thực phẩm<br>chăm sóc sức khỏe                                              | -            | -                        | 80           | 80                       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

#### 3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 21 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị      | 2 - 7 năm   |
| Phương tiện vận tải    | 3 - 6 năm   |
| Thiết bị văn phòng     | 1 - 5 năm   |
| Phần mềm máy tính      | 3 - 6 năm   |

#### 3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

#### 3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thể thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thể thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thể thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

#### 3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

#### 3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc đã định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### 4. HỢP NHẤT KINH DOANH

#### 4.1 Mua thêm sở hữu vào công ty con hiện hữu - Công ty Cổ phần Achison ("Achison")

Vào ngày 13 tháng 6 năm 2023, Nhóm Công ty đã mua thêm 15% sở hữu vào Achison, tăng phần sở hữu thành 75% vào ngày này. Giá mua thêm trị giá 39.375.000.000 VND được thanh toán bằng tiền cho các cổ đông không kiểm soát. Giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Achison (không bao gồm lợi thế thương mại từ nghiệp vụ mua lần đầu) vào ngày mua là 83.512.090.059 VND, và giá trị ghi sổ của phần sở hữu mua thêm là 12.526.813.509 VND. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu mua thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

#### 4.2 Mua thêm sở hữu vào công ty liên kết hiện hữu - Công ty Cổ phần Việt Money Holdings ("Việt Money Holdings")

Vào ngày 6 tháng 10 năm 2023, Nhóm Công ty đã mua thêm 50,94% cổ phần của Việt Money Holdings, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0316317980, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 10 tháng 6 năm 2020. Theo đó, Việt Money Holdings trở thành công ty con của Nhóm Công ty và Nhóm Công ty nắm giữ 72,8% quyền biểu quyết trong Việt Money Holdings.

Vào ngày mua, Việt Money Holdings sở hữu các công ty con sau đây:

1. Công ty Cổ phần Việt Money
2. Công ty TNHH MTV Giải pháp Bất động sản Việt Land
3. Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Việt Technologies

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)**

**4.2 Mua thêm sở hữu vào công ty liên kết hiện hữu - Công ty Cổ phần Việt Money Holdings ("Việt Money Holdings") (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý tạm tính của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Nhóm công ty Việt Money vào ngày mua được trình bày dưới đây:

|                                                                                    |                                                      |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|                                                                                    | VND                                                  |
|                                                                                    | <i>Giá trị hợp lý tạm tính ghi nhận vào ngày mua</i> |
| <b>Tài sản</b>                                                                     | <b>108.188.619.456</b>                               |
| Tiền                                                                               | 3.258.773.897                                        |
| Các khoản phải thu                                                                 | 56.179.120.642                                       |
| Hàng tồn kho                                                                       | 7.469.669.585                                        |
| Tài sản cố định hữu hình                                                           | 546.050.853                                          |
| Tài sản cố định vô hình                                                            | 29.493.872.869                                       |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                                    | 2.024.044.250                                        |
| Tài sản ngắn hạn khác                                                              | 7.441.853.241                                        |
| Tài sản dài hạn khác                                                               | 1.775.234.119                                        |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                 | <b>80.037.609.081</b>                                |
| Phải trả người bán                                                                 | 345.091.933                                          |
| Vay                                                                                | 72.335.862.310                                       |
| Phải trả khác                                                                      | 7.356.654.838                                        |
| <b>Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý tạm tính</b>                             | <b>28.151.010.375</b>                                |
| Cổ đông không kiểm soát ( <i>Thuyết minh số 21.1</i> )                             | (7.657.184.460)                                      |
| Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh ( <i>Thuyết minh số 15</i> )             | 106.182.161.370                                      |
| <b>Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh</b>                                            | <b>126.675.987.285</b>                               |
| <i>Trong đó:</i>                                                                   |                                                      |
| Tiền đã thanh toán                                                                 | 89.200.010.000                                       |
| Giá trị hợp lý của phần lợi ích được nắm giữ trước đây tại Nhóm công ty Việt Money | 37.475.977.285                                       |
|                                                                                    | VND                                                  |
| <b>Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con</b>                        |                                                      |
| Tiền thu về từ công ty con                                                         | 3.258.773.897                                        |
| Tiền chi để mua công ty con                                                        | (89.200.010.000)                                     |
| <b>Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua</b>                             | <b>(85.941.236.103)</b>                              |

Tài sản thuần được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên ước tính tạm thời về giá trị hợp lý do Công ty đang trong quá trình đánh giá về giá trị của tài sản và nợ phải của Việt Money Holdings. Việc định giá này vẫn chưa hoàn thành vào ngày báo cáo tài chính hợp nhất được phê duyệt phát hành bởi Ban Tổng Giám đốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | VND                      |                        |
|--------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
| Tiền mặt                       | 2.096.923.565            | 601.392.375            |
| Tiền gửi ngân hàng             | 184.811.807.714          | 281.098.780.223        |
| Tiền đang chuyển               | -                        | 83.027.000             |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 1.263.459.915.191        | 546.000.570.579        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>1.450.368.646.470</b> | <b>827.783.770.177</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm:

- khoản tiền gửi tiết kiệm trị giá 300.000.000.000 VND tại công ty chứng khoán có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng; và
- các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp và ngân hàng trị giá 963.459.915.191 VND. Các khoản đầu tư này được cam kết mua lại bởi các công ty chứng khoán trong khoảng thời gian dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 5,2%/ năm đến 6,6%/ năm. Sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty đã bán các khoản đầu tư vào trái phiếu này.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                        | VND                      |                          |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                        | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Thương mại Hoàng Hà | 200.281.069.672          | 168.911.423.040          |
| Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động                       | 140.169.916.930          | 80.258.767.760           |
| Công ty Cổ phần Hesman Việt Nam                        | 44.034.041.281           | 126.332.424.597          |
| Khác                                                   | 1.597.165.066.268        | 1.120.481.195.123        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>1.981.650.094.151</b> | <b>1.495.983.810.520</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                     | (10.705.510.850)         | (10.429.865.602)         |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                   | <b>1.970.944.583.301</b> | <b>1.485.553.944.918</b> |
| Trong đó:                                              |                          |                          |
| Phải thu bên khác                                      | 1.969.333.367.779        | 1.469.954.700.262        |
| Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)             | 12.316.726.372           | 26.029.110.258           |

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                    | VND                   |                       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Công ty Cổ phần Hợp Nhất           | 41.872.275.294        | -                     |
| HP PPS Singapore (Sales) Pte, Ltd. | 16.267.725.000        | 3.759.835.186         |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Ngân Hiệp   | 13.487.921.046        | -                     |
| Công ty TNHH Công nghệ Huawei      | 6.092.577.058         | 6.620.206.708         |
| Acer Incorporated                  | -                     | 16.883.046.140        |
| Khác                               | 14.504.226.180        | 10.212.122.529        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>92.224.724.578</b> | <b>37.475.210.563</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|                                            |                       | VND                   |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                            | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Phải thu bên khác                          | 41.528.419.000        | -                     |
| Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28) | -                     | 23.719.520.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>41.528.419.000</b> | <b>23.719.520.000</b> |

**8. PHẢI THU KHÁC**

|                                          |                        | VND                   |
|------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                          | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>                          | <b>95.491.009.187</b>  | <b>64.906.131.168</b> |
| Dragon Technology Distribution Pte. Ltd. | 32.874.099.492         | 32.874.099.492        |
| Chiết khấu thương mại từ nhà cung cấp    | 26.833.467.496         | 18.055.857.722        |
| Tạm ứng cho nhân viên                    | 8.811.648.103          | 362.407.559           |
| Đặt cọc, ký quỹ                          | 6.245.422.412          | 1.394.218.556         |
| Khác                                     | 20.726.371.684         | 12.219.547.839        |
| <b>Dài hạn</b>                           | <b>14.863.131.582</b>  | <b>22.404.577.034</b> |
| Ký quỹ, ký cược                          | 14.863.131.582         | 22.404.577.034        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>110.354.140.769</b> | <b>87.310.708.202</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | (32.874.099.492)       | (32.874.099.492)      |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                     | <b>77.480.041.277</b>  | <b>54.436.608.710</b> |

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                     |                          | VND                      |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| Hàng hóa                            | 2.683.403.306.344        | 2.758.154.429.431        |
| Hàng mua đang đi đường              | 416.081.986.263          | 636.436.857.171          |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 34.814.003.156           | 33.004.574.671           |
| Hàng gửi đi bán                     | 9.176.159.421            | 17.100.973.705           |
| Công cụ, dụng cụ                    | 9.075.000                | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>3.143.484.530.184</b> | <b>3.444.696.834.978</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | (126.995.928.668)        | (190.358.241.356)        |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                | <b>3.016.488.601.516</b> | <b>3.254.338.593.622</b> |

Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 20.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                            |                       | VND                   |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>            | <b>15.516.149.231</b> | <b>27.076.513.096</b> |
| Chi phí hoạt động          | 9.593.964.736         | 19.181.988.282        |
| Chi phí thuê               | 5.137.011.569         | 3.418.556.498         |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 668.008.735           | 4.404.638.106         |
| Khác                       | 117.164.191           | 71.330.210            |
| <b>Dài hạn</b>             | <b>20.439.951.286</b> | <b>8.959.419.363</b>  |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 8.405.601.792         | 5.430.535.516         |
| Chi phí hoạt động          | 6.075.176.856         | 3.269.891.544         |
| Khác                       | 5.959.172.638         | 258.992.303           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>35.956.100.517</b> | <b>36.035.932.459</b> |

# Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                 | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | VND<br>Tổng cộng |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>              |                           |                     |                        |                       |                  |
| Số đầu năm                      | 22.510.497.439            | 6.627.141.609       | 37.935.703.825         | 3.906.843.153         | 70.980.186.026   |
| Mua mới                         | -                         | 124.075.989         | 12.903.498.181         | 281.082.784           | 13.308.656.954   |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh     | -                         | 110.000.000         | 773.067.000            | -                     | 883.067.000      |
| Xóa sổ                          | -                         | (59.174.351)        | -                      | (258.475.422)         | (317.649.773)    |
| Thanh lý                        | -                         | -                   | (634.545.454)          | (224.000.000)         | (858.545.454)    |
| Số cuối năm                     | 22.510.497.439            | 6.802.043.247       | 50.977.723.552         | 3.705.450.515         | 83.995.714.753   |
| <b>Trong đó:</b>                |                           |                     |                        |                       |                  |
| Đã khấu hao hết                 | -                         | 4.528.459.425       | 7.288.531.581          | 2.589.007.140         | 14.405.998.146   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                           |                     |                        |                       |                  |
| Số đầu năm                      | (12.012.202.372)          | (5.658.427.647)     | (17.883.902.670)       | (3.142.709.838)       | (38.697.242.527) |
| Khấu hao trong năm              | (942.092.867)             | (606.922.005)       | (5.969.862.225)        | (206.313.287)         | (7.725.190.384)  |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh     | -                         | (30.631.947)        | (306.384.200)          | -                     | (337.016.147)    |
| Xóa sổ                          | -                         | 59.174.351          | -                      | 246.688.168           | 305.862.519      |
| Thanh lý                        | -                         | -                   | 634.545.454            | 82.193.556            | 716.739.010      |
| Số cuối năm                     | (12.954.295.239)          | (6.236.807.248)     | (23.525.603.641)       | (3.020.141.401)       | (45.736.847.529) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                           |                     |                        |                       |                  |
| Số đầu năm                      | 10.498.295.067            | 968.713.962         | 20.051.801.155         | 764.133.315           | 32.282.943.499   |
| Số cuối năm                     | 9.556.202.200             | 565.235.999         | 27.452.119.911         | 685.309.114           | 38.258.867.224   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                |                   |                   | VND              |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|
|                                | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng        |
| <b>Nguyên giá:</b>             |                   |                   |                  |
| Số đầu năm                     | 58.925.624.022    | 10.242.673.206    | 69.168.297.228   |
| Mua mới                        | -                 | 3.753.703.250     | 3.753.703.250    |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh    | -                 | 33.050.874.256    | 33.050.874.256   |
| Số cuối năm                    | 58.925.624.022    | 47.047.250.712    | 105.972.874.734  |
| <b>Trong đó:</b>               |                   |                   |                  |
| Đã hao mòn hết                 | 1.543.447.842     | 2.194.005.963     | 3.737.453.805    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                   |                   |                  |
| Số đầu năm                     | -                 | (5.817.327.599)   | (5.817.327.599)  |
| Hao mòn trong năm              | -                 | (3.847.943.942)   | (3.847.943.942)  |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh    | -                 | (3.557.001.387)   | (3.557.001.387)  |
| Số cuối năm                    | -                 | (13.222.272.928)  | (13.222.272.928) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                   |                   |                  |
| Số đầu năm                     | 58.925.624.022    | 4.425.345.607     | 63.350.969.629   |
| Số cuối năm                    | 58.925.624.022    | 33.824.977.784    | 92.750.601.806   |

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

|                   |                | VND        |
|-------------------|----------------|------------|
|                   | Số cuối năm    | Số đầu năm |
| Phần mềm máy tính | 14.909.126.190 | -          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

| Hoạt động kinh doanh                 | Số cuối năm           |         |                  | Số đầu năm            |         |                  |
|--------------------------------------|-----------------------|---------|------------------|-----------------------|---------|------------------|
|                                      | Giá trị               |         | Tỷ lệ            | Giá trị               |         | Tỷ lệ            |
|                                      | VND                   | Lợi ích | Quyền biểu quyết | VND                   | Lợi ích | Quyền biểu quyết |
|                                      |                       | %       | %                |                       | %       | %                |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín    | 10.100.104.366        | 30      | 30               | 9.934.867.979         | 30      | 30               |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Vietnam | 8.732.891.517         | 49,1    | 25               | 9.951.720.320         | 49,1    | 25               |
| Công ty Cổ phần Việt Money Holdings  | -                     | -       | -                | 42.197.198.330        | 21,86   | 21,86            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>18.832.995.883</b> | -       | -                | <b>62.083.786.629</b> |         |                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)**

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

VND

|                                                           | Giá trị đầu tư vào                        |                                         |                                            |                  |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------|------------------|
|                                                           | Công ty Cổ phần<br>Việt Money<br>Holdings | Công ty Cổ phần<br>Dược phẩm<br>Đại Tín | Công ty Cổ phần<br>Tập đoàn B2X<br>Vietnam | Tổng cộng        |
| <b>Giá gốc khoản đầu tư:</b>                              |                                           |                                         |                                            |                  |
| Số đầu năm                                                | 50.715.598.727                            | 9.879.000.000                           | 2.945.750.000                              | 63.540.348.727   |
| Chuyển sang<br>công ty con                                | (50.715.598.727)                          | -                                       | -                                          | (50.715.598.727) |
| Số cuối năm                                               | -                                         | 9.879.000.000                           | 2.945.750.000                              | 12.824.750.000   |
| <b>Phản lãi (lỗ) lũy kế sau khi mua công ty liên kết:</b> |                                           |                                         |                                            |                  |
| Số đầu năm                                                | (8.518.400.397)                           | 55.867.979                              | 7.005.970.320                              | (1.456.562.098)  |
| Phản lãi (lỗ) từ<br>các công ty liên<br>kết trong năm     | (3.480.039.989)                           | 165.236.387                             | 250.915.468                                | (3.063.888.134)  |
| Chuyển sang<br>công ty con                                | 11.998.440.386                            | -                                       | -                                          | 11.998.440.386   |
| Cổ tức được chia<br>trong năm                             | -                                         | -                                       | (1.469.744.271)                            | (1.469.744.271)  |
| Số cuối năm                                               | -                                         | 221.104.366                             | 5.787.141.517                              | 6.008.245.883    |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                                   |                                           |                                         |                                            |                  |
| Số đầu năm                                                | 42.197.198.330                            | 9.934.867.979                           | 9.951.720.320                              | 62.083.786.629   |
| Số cuối năm                                               | -                                         | 10.100.104.366                          | 8.732.891.517                              | 18.832.995.883   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

VND

|                             | Lợi thế thương mại từ hợp nhất<br>các công ty con |                  |                     | Tổng cộng        |
|-----------------------------|---------------------------------------------------|------------------|---------------------|------------------|
|                             | C.L                                               | Achison          | Việt Money Holdings |                  |
| <b>Nguyên giá:</b>          |                                                   |                  |                     |                  |
| Số đầu năm                  | 5.752.799.715                                     | 274.466.587.343  | -                   | 280.219.387.058  |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | -                                                 | -                | 106.182.161.370     | 106.182.161.370  |
| Số cuối năm                 | 5.752.799.715                                     | 274.466.587.343  | 106.182.161.370     | 386.401.548.428  |
| <b>Phân bổ lũy kế:</b>      |                                                   |                  |                     |                  |
| Số đầu năm                  | (3.164.039.846)                                   | -                | -                   | (3.164.039.846)  |
| Phân bổ trong năm           | (575.279.972)                                     | (27.446.658.734) | (2.654.554.034)     | (30.676.492.740) |
| Số cuối năm                 | (3.739.319.818)                                   | (27.446.658.734) | (2.654.554.034)     | (33.840.532.586) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>     |                                                   |                  |                     |                  |
| Số đầu năm                  | 2.588.759.869                                     | 274.466.587.343  | -                   | 277.055.347.212  |
| Số cuối năm                 | 2.013.479.897                                     | 247.019.928.609  | 103.527.607.336     | 352.561.015.842  |

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**16.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

VND

|                                    | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Công ty TNHH Apple Việt Nam        | 544.112.489.312          | 742.562.669.000          |
| Xiaomi H.K Limited                 | 377.606.456.916          | 92.174.288.230           |
| Asus Global Pte. Ltd.              | 156.109.891.004          | 177.987.134.166          |
| Dell Global B.V (Singapore Branch) | -                        | 55.083.905.216           |
| Khác                               | 451.915.184.405          | 142.593.218.028          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>1.529.744.021.637</b> | <b>1.210.401.214.640</b> |

**16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

VND

|                                             | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Xiaomi H.K Limited                          | 83.633.572.288         | 82.372.732.130        |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Sơn Hà  | 18.121.800.000         | -                     |
| Hong Kong Shanghai Maitrox Services Limited | -                      | 275.472.311           |
| Khác                                        | 36.765.753.611         | 13.295.107.263        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>138.521.125.899</b> | <b>95.943.311.704</b> |

# Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | Số đầu năm            | Tăng trong năm           | Giảm trong năm             | Tăng do hợp nhất<br>kinh doanh | VND<br>Số cuối năm    |
|----------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 37.448.453.743        | 91.481.029.554           | (100.442.925.014)          | 8.488.819                      | 28.495.047.102        |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                     | 3.843.059.871.810        | (3.843.059.871.810)        | -                              | -                     |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.113.199.968         | 10.556.896.493           | (9.167.485.769)            | 46.761.925                     | 2.549.372.617         |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | -                     | 3.214.289.928            | (3.200.160.809)            | -                              | 14.129.119            |
| Khác                       | 90.124.604            | 2.681.749.892            | (2.572.928.251)            | -                              | 198.946.245           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>38.651.778.315</b> | <b>3.950.993.837.677</b> | <b>(3.958.443.371.653)</b> | <b>55.250.744</b>              | <b>31.257.495.083</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                          |                        | VND                    |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                          | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Chiết khấu thương mại và hỗ trợ bán hàng | 220.351.168.945        | 282.525.676.503        |
| Chi phí hoạt động                        | 8.315.328.908          | 10.279.032.410         |
| Lãi vay                                  | 5.508.359.794          | 13.706.288.394         |
| Khác                                     | 2.727.483.090          | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>236.902.340.737</b> | <b>306.510.997.307</b> |

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                      |                        | VND                    |
|----------------------|------------------------|------------------------|
|                      | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>Ngắn hạn</b>      | <b>527.159.347.862</b> | <b>287.565.150.342</b> |
| UPAS L/C (*)         | 502.415.914.000        | 257.895.308.000        |
| Chi trả hộ           | 12.523.927.784         | 15.826.411.176         |
| Bảo hiểm             | 2.966.047.136          | 2.669.376.557          |
| Khác                 | 9.253.458.942          | 11.174.054.609         |
| <b>Dài hạn</b>       | <b>7.768.629.427</b>   | <b>5.858.629.427</b>   |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 7.768.629.427          | 5.858.629.427          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>534.927.977.289</b> | <b>293.423.779.769</b> |

(\*) Đây là các khoản phải trả liên quan đến việc mua hàng tồn kho và trong đó một phần được thực hiện dưới hình thức thư tín dụng trả chậm thanh toán ngay (UPAS L/C) phát hành bởi ngân hàng thương mại cổ phần.

## Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VAY

|                                                             | Số đầu năm               | Tăng trong năm            | Giảm trong năm              | Tăng do hợp nhất kinh doanh | Phân loại lại          | Số cuối năm              |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                             |                          |                           |                             |                             |                        | VND                      |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                         | <b>1.914.826.375.993</b> | <b>10.592.297.644.705</b> | <b>(10.242.272.690.121)</b> | <b>52.335.862.310</b>       | <b>4.305.000.000</b>   | <b>2.321.492.192.887</b> |
| Vay ngân hàng<br>(Thuyết minh số 20.1)                      | 1.914.826.375.993        | 10.592.297.644.705        | (10.219.132.690.121)        | 5.995.862.310               | -                      | 2.293.987.192.887        |
| Vay bên liên quan<br>(Thuyết minh số 20.2)                  | -                        | -                         | -                           | 23.200.000.000              | -                      | 23.200.000.000           |
| Vay cá nhân dài hạn<br>đến hạn trả<br>(Thuyết minh số 20.3) | -                        | -                         | -                           | -                           | 4.305.000.000          | 4.305.000.000            |
| Vay khác                                                    | -                        | -                         | (23.140.000.000)            | 23.140.000.000              | -                      | -                        |
| <b>Vay dài hạn</b>                                          | <b>41.100.000.000</b>    | <b>-</b>                  | <b>(31.295.000.000)</b>     | <b>-</b>                    | <b>(4.305.000.000)</b> | <b>5.500.000.000</b>     |
| Vay cá nhân<br>(Thuyết minh số 20.3)                        | 41.100.000.000           | -                         | (31.295.000.000)            | -                           | (4.305.000.000)        | 5.500.000.000            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            | <b>1.955.926.375.993</b> | <b>10.592.297.644.705</b> | <b>(10.273.567.690.121)</b> | <b>52.335.862.310</b>       | <b>-</b>               | <b>2.326.992.192.887</b> |

## Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VAY (tiếp theo)

#### 20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp này nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

| Ngân hàng                                                                         | Số cuối năm<br>VND | Ngày đến hạn                                                 | Lãi suất<br>%/năm | Hình thức đảm bảo                                                                                                                      |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam                                                  | 630.786.740.595    | Từ ngày 2 tháng 1 năm 2024<br>đến ngày 27 tháng 3 năm 2024   | Từ 3,5<br>đến 3,8 | Tín chấp                                                                                                                               |
| Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam                                                   | 509.974.716.265    | Từ ngày 2 tháng 1 năm 2024<br>đến ngày 20 tháng 3 năm 2024   | Từ 3,3<br>đến 4,1 | Tín chấp                                                                                                                               |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công<br>Thương Việt Nam - Chi nhánh 1                | 497.682.745.660    | Từ ngày 29 tháng 2 năm 2024<br>đến ngày 4 tháng 4 năm 2024   | 3,5               | Tín chấp                                                                                                                               |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại<br>thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình        | 369.759.819.269    | Từ ngày 25 tháng 2 năm 2024<br>đến ngày 11 tháng 3 năm 2024  | 3                 | Tín chấp                                                                                                                               |
| Ngân hàng TNHH MTV Standard<br>Chartered Việt Nam - Chi nhánh<br>Hồ Chí Minh      | 181.733.710.066    | Từ ngày 26 tháng 7 năm 2024<br>đến ngày 27 tháng 9 năm 2024  | 3                 | Tín chấp                                                                                                                               |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại<br>thương Việt Nam - Chi nhánh<br>Đống Sài Gòn | 60.608.470.910     | Từ ngày 13 tháng 3 năm 2024<br>đến ngày 27 tháng 11 năm 2024 | Từ 5<br>đến 6,1   | - Tài sản cá nhân của Cổ đông không<br>kiểm soát của Công ty Cổ phần Achison<br>- Một phần hàng tồn kho của<br>Công ty Cổ phần Achison |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc<br>tế Việt Nam                                  | 14.863.503.600     | Ngày 21 tháng 3 năm 2024                                     | 4,3               | Tín chấp                                                                                                                               |

## Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VAY (tiếp theo)

#### 20.1 Các khoản vay ngắn hạn ngắn hạn (tiếp theo)

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp này nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

| Ngân hàng                                                            | Số cuối năm<br>VND       | Ngày đến hạn                                                | Lãi suất<br>%/năm | Hình thức đảm bảo                                                          |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công<br>Thương Việt Nam - Chi nhánh 3   | 13.003.737.512           | Ngày 29 tháng 5 năm 2024                                    | 6,3               | Tài sản cá nhân của Cổ đông không<br>kiểm soát của Công ty Cổ phần Achison |
| The Hongkong and Shanghai Banking<br>Corporation Limited (Singapore) | 9.577.886.700            | Ngày 27 tháng 2 năm 2024                                    | 3,8               | Tín chấp                                                                   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản<br>Việt                             | 5.995.862.310            | Từ ngày 24 tháng 1 năm 2024<br>đến ngày 30 tháng 1 năm 2024 | 11,5              | Một phần hàng tồn kho của<br>Công ty Cổ phần Việt Money                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                     | <b>2.293.987.192.887</b> |                                                             |                   |                                                                            |

#### 20.2 Các khoản vay bên liên quan ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan là các khoản vay tín chấp từ Ông Đoàn Hồng Việt để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này có thời hạn dưới mười hai (12) tháng, với lãi suất 12,75%/năm. (Thuyết minh số 28)

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.3 Các khoản vay cá nhân dài hạn

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

| Cá nhân                    | Số cuối năm<br>VND   | Ngày đến hạn             | Lãi suất<br>%/năm | Hình thức đảm bảo                                                             |
|----------------------------|----------------------|--------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Bà Trần Thị Kim Anh</b> |                      |                          |                   |                                                                               |
| Khoản vay 1                | 4.305.000.000        | Ngày 1 tháng 10 năm 2024 | 12                | Tài sản cá nhân của cổ đông<br>không kiểm soát của<br>Công ty Cổ phần Achison |
| Khoản vay 2                | 1.500.000.000        | Ngày 1 tháng 9 năm 2025  | 12                |                                                                               |
| Khoản vay 3                | 4.000.000.000        | Ngày 1 tháng 10 năm 2025 | 12                |                                                                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>9.805.000.000</b> |                          |                   |                                                                               |
| Trong đó:                  |                      |                          |                   |                                                                               |
| Vay dài hạn đến hạn trả    | 4.305.000.000        |                          |                   |                                                                               |
| Vay dài hạn                | 5.500.000.000        |                          |                   |                                                                               |

## Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 21.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

|                                   | Vốn cổ phần       | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ    | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm<br>soát | Tổng cộng         |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|
|                                   |                   |                         |                 |                          |                                         |                                       | VND               |
| <b>Năm trước</b>                  |                   |                         |                 |                          |                                         |                                       |                   |
| Số đầu năm                        | 885.520.250.000   | 61.233.761.416          | (6.272.937.166) | 400.000.000              | 838.318.380.446                         | 2.085.212.686                         | 1.781.284.667.382 |
| Phát hành cổ phiếu<br>ESOP        | 22.000.000.000    | -                       | -               | -                        | -                                       | -                                     | 22.000.000.000    |
| Cổ tức công bố                    | -                 | -                       | -               | -                        | (90.597.556.000)                        | -                                     | (90.597.556.000)  |
| Phát hành cổ phiếu<br>thường      | 724.779.180.000   | -                       | -               | -                        | (724.779.180.000)                       | -                                     | -                 |
| Mua lại cổ phiếu trong<br>năm     | -                 | -                       | (30.000.000)    | -                        | -                                       | -                                     | (30.000.000)      |
| Tăng do hợp nhất kinh<br>doanh    | -                 | -                       | -               | -                        | -                                       | 27.022.275.104                        | 27.022.275.104    |
| Lợi nhuận (lỗ) thuần<br>trong năm | -                 | -                       | -               | -                        | 683.783.287.082                         | (180.940.291)                         | 683.602.346.791   |
| Số cuối năm                       | 1.632.299.430.000 | 61.233.761.416          | (6.302.937.166) | 400.000.000              | 706.724.931.528                         | 28.926.547.499                        | 2.423.281.733.277 |

## Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### 21.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

|                                            | Vốn cổ phần              | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ           | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Tổng cộng                |
|--------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| <b>Năm nay</b>                             |                          |                         |                        |                          |                                         |                                    | VND                      |
| Số đầu năm                                 | 1.632.299.430.000        | 61.233.761.416          | (6.302.937.166)        | 400.000.000              | 706.724.931.528                         | 28.926.547.499                     | 2.423.281.733.277        |
| Phát hành cổ phiếu<br>ESOP (ii)            | 40.000.000.000           | -                       | -                      | -                        | -                                       | -                                  | 40.000.000.000           |
| Cổ tức công bố (iii)                       | -                        | -                       | -                      | -                        | (167.072.974.000)                       | -                                  | (167.072.974.000)        |
| Hợp nhất kinh doanh                        | -                        | -                       | -                      | -                        | -                                       | 7.657.184.460                      | 7.657.184.460            |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu<br>trong công ty con | -                        | -                       | -                      | -                        | -                                       | -                                  | -                        |
| Mua lại cổ phiếu trong<br>năm (i)          | (55.000.000)             | -                       | (137.000.000)          | -                        | -                                       | -                                  | (192.000.000)            |
| Giải thể công ty con                       | -                        | -                       | -                      | -                        | -                                       | 219.574.969                        | 219.574.969              |
| Lợi nhuận thuần trong<br>năm               | -                        | -                       | -                      | -                        | 354.392.478.066                         | 8.198.656.205                      | 362.591.134.271          |
| Khác                                       | -                        | -                       | -                      | -                        | -                                       | (28.366.687)                       | (28.366.687)             |
| <b>Số cuối năm</b>                         | <b>1.672.244.430.000</b> | <b>61.233.761.416</b>   | <b>(6.439.937.166)</b> | <b>400.000.000</b>       | <b>866.943.855.710</b>                  | <b>32.468.326.330</b>              | <b>2.626.850.436.290</b> |

(i) Vào ngày 14 tháng 4 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị Quyết số 10/2022/NQ-HĐQT về việc mua lại 3.000 cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động của những nhân viên nghỉ việc để làm cổ phiếu quỹ, với giá mua là 10.000 VND/ cổ phiếu. Vào ngày 12 tháng 5 năm 2022, Công ty đã hoàn thành việc mua lại này.

Vào ngày 23 tháng 3 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị Quyết số 10/2023/NQ-HĐQT về việc mua lại 2.500 cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động của những nhân viên nghỉ việc để làm cổ phiếu quỹ, với giá mua lại là 10.000 VND/ cổ phiếu. Vào ngày 5 tháng 4 năm 2023, Công ty đã hoàn thành việc mua lại này.

Vào ngày 26 tháng 4 năm 2023, các Cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ("Nghị quyết 02") về việc giảm vốn cổ phần từ 1.632.299.430.000 VND xuống còn 1.632.244.430.000 VND, do Công ty mua lại 5.500 cổ phiếu nói trên. Theo đó, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 30 do SKHĐT cấp ngày 29 tháng 5 năm 2023, về việc giảm vốn cổ phần của Công ty còn 1.632.244.430.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 21.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Vào ngày 26 tháng 4 năm 2023, các Cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ("Nghị quyết 02") về việc giảm vốn cổ phần từ 1.632.299.430.000 VND xuống còn 1.632.244.430.000 VND, do Công ty mua lại 5.500 cổ phiếu nói trên. Theo đó, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 30 do SKHĐT cấp ngày 29 tháng 5 năm 2023, về việc giảm vốn cổ phần của Công ty còn 1.632.244.430.000 VND.
- (ii) Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 4 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị Quyết số 44/2022/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 11 năm 2022 và Nghị Quyết số 48/2022/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 12 năm 2022 về việc phát hành 4.000.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động với giá phát hành là 10.000 VND/ cổ phiếu.
- Vào ngày 12 tháng 1 năm 2023, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 4.000.000 cổ phiếu này. Vào ngày 10 tháng 10 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu của Công ty. Theo đó, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 31 do SKHĐT cấp ngày 9 tháng 11 năm 2023, về việc tăng vốn cổ phần của Công ty lên 1.672.244.430.000 VND.
- (iii) Căn cứ vào Nghị quyết 02, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị Quyết số 27/2023/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 10 năm 2023 công bố chi trả cổ tức bằng tiền (mỗi cổ đông đang nắm giữ 1 cổ phiếu nhận 1.000 VND) với tổng số tiền là 167.072.974.000 VND.

### 21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

|                                              |                   | VND               |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                              | Năm nay           | Năm trước         |
| <b>Vốn đã góp của chủ sở hữu</b>             |                   |                   |
| Số đầu năm                                   | 1.632.299.430.000 | 885.520.250.000   |
| Phát hành cổ phiếu ESOP                      | 40.000.000.000    | 22.000.000.000    |
| Giảm vốn                                     | (55.000.000)      | -                 |
| Phát hành cổ phiếu thưởng                    | -                 | 724.779.180.000   |
| Số cuối năm                                  | 1.672.244.430.000 | 1.632.299.430.000 |
| <b>Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm</b> |                   |                   |
| Cổ tức đã công bố                            | 167.072.974.000   | 90.597.556.000    |
| Cổ tức đã trả bằng tiền                      | 167.072.974.000   | 90.597.556.000    |

### 21.3 Cổ phiếu

|                                              | Số lượng cổ phiếu |             |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------|
|                                              | Số cuối năm       | Số đầu năm  |
| Cổ phiếu đã được duyệt                       | 167.224.443       | 163.229.943 |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 167.224.443       | 163.229.943 |
| Cổ phiếu phổ thông                           | 167.224.443       | 163.229.943 |
| Cổ phiếu quỹ                                 | 168.169           | 154.469     |
| Cổ phiếu phổ thông                           | 168.169           | 154.469     |
| Cổ phiếu đang lưu hành                       | 167.056.274       | 163.075.474 |
| Cổ phiếu phổ thông                           | 167.056.274       | 163.075.474 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                     | VND                       |                           |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                     | Năm nay                   | Năm trước                 |
| <b>Tổng doanh thu</b>               | <b>18.867.240.821.638</b> | <b>22.107.364.604.910</b> |
| Trong đó:                           |                           |                           |
| Doanh thu bán hàng                  | 18.437.970.095.822        | 21.691.769.934.875        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ          | 429.270.725.816           | 415.594.670.035           |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>(49.765.473.917)</b>   | <b>(79.229.675.376)</b>   |
| <b>DOANH THU THUẦN</b>              | <b>18.817.475.347.721</b> | <b>22.028.134.929.534</b> |
| Trong đó:                           |                           |                           |
| Doanh thu bán hàng                  | 18.397.531.199.905        | 21.612.540.259.499        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ          | 419.944.147.816           | 415.594.670.035           |

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                        | VND                    |                        |
|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | Năm nay                | Năm trước              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá  | 71.108.546.276         | 79.289.335.109         |
| Lãi trái phiếu         | 65.827.222.396         | 40.465.099.168         |
| Chiết khấu thanh toán  | 47.000.627.015         | 82.623.905.230         |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 4.342.630.393          | 5.121.815.696          |
| Khác                   | 6.274.696.000          | 1.546.462.769          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>194.553.722.080</b> | <b>209.046.617.972</b> |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                          | VND                       |                           |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                          | Năm nay                   | Năm trước                 |
| Giá vốn hàng bán         | 16.927.206.650.061        | 20.018.336.142.234        |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 330.773.174.101           | 346.702.393.829           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b>17.257.979.824.162</b> | <b>20.365.038.536.063</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | VND                      |                        |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                     | Năm nay                  | Năm trước              |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>943.855.496.764</b>   | <b>722.407.497.398</b> |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng             | 696.747.903.710          | 530.506.400.422        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 118.699.892.443          | 72.846.978.573         |
| Chi phí nhân viên                   | 78.754.859.449           | 60.930.398.366         |
| Khác                                | 49.652.841.162           | 58.123.720.037         |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>198.420.426.467</b>   | <b>135.818.669.800</b> |
| Chi phí nhân viên                   | 84.091.765.262           | 59.634.599.295         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 31.291.543.430           | 20.528.790.124         |
| Khác                                | 83.037.117.775           | 55.655.280.381         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>1.142.275.923.231</b> | <b>858.226.167.198</b> |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | VND                    |                        |
|----------------------|------------------------|------------------------|
|                      | Năm nay                | Năm trước              |
| Chi phí lãi vay      | 122.212.057.838        | 94.462.125.254         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 15.083.623.324         | 47.936.163.579         |
| Khác                 | 2.076.073.634          | 1.634.618.363          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>139.371.754.796</b> | <b>144.032.907.196</b> |

**26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                                                             | VND                       |                           |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                             | Năm nay                   | Năm trước                 |
| Giá mua hàng hóa                                                            | 17.257.510.674.725        | 20.362.541.410.166        |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng                                                     | 696.747.903.710           | 530.506.400.422           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                   | 183.963.128.481           | 129.752.737.714           |
| Chi phí nhân viên                                                           | 162.846.624.711           | 120.564.997.661           |
| Khấu hao và hao mòn tài sản cố định<br>(bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) | 42.249.627.066            | 8.683.235.914             |
| Khác                                                                        | 56.937.788.700            | 71.029.699.574            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                            | <b>18.400.255.747.393</b> | <b>21.223.078.481.451</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 27.1 Chi phí thuế TNDN

|                                                              | Năm nay                | VND<br>Năm trước       |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                  | 90.315.547.901         | 175.027.749.521        |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước | 1.165.481.653          | 139.424.648            |
|                                                              | <b>91.481.029.554</b>  | <b>175.167.174.169</b> |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                   | 16.497.260.293         | 3.598.155.250          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                             | <b>107.978.289.847</b> | <b>178.765.329.419</b> |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                                         | Năm nay                | VND<br>Năm trước       |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                | <b>470.569.424.118</b> | <b>862.367.676.210</b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty | 94.113.884.824         | 172.473.535.242        |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>                                            |                        |                        |
| Lỗi thuế trong năm chưa ghi nhận thuế hoãn lại tại các công ty con      | 3.464.765.464          | 10.118.487.383         |
| Chi phí lãi vay không được trừ                                          | 939.278.268            | -                      |
| Chi phí không được trừ                                                  | 1.053.582.078          | 1.325.455.411          |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước           | 1.165.481.653          | 139.424.648            |
| Lợi nhuận chưa ghi nhận thuộc diện nộp thuế TNDN                        | 86.908.342             | 38.382.872             |
| Lỗi từ công ty liên kết                                                 | 612.777.627            | 365.286.213            |
| Phân bổ lợi thế thương mại                                              | 6.135.298.548          | 115.055.994            |
| Khác                                                                    | 406.313.043            | (5.810.298.344)        |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                                | <b>107.978.289.847</b> | <b>178.765.329.419</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán năm.

**27.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

VND

| Bảng cân đối kế toán hợp nhất          |                       | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất |                        |                  |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------|------------------------|------------------|
| Số cuối năm                            | Số đầu năm            | Năm nay                                       | Năm trước              |                  |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  |                       |                                               |                        |                  |
| Chi phí phải trả                       | 47.349.499.613        | 51.174.297.369                                | (3.824.797.756)        | (38.491.675.914) |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho         | 25.295.659.364        | 37.968.121.901                                | (12.672.462.537)       | 33.623.264.807   |
|                                        | <b>72.645.158.977</b> | <b>89.142.419.270</b>                         |                        |                  |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b> |                       |                                               |                        |                  |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn      | (2.913.657.080)       | (2.913.657.080)                               | -                      | 1.270.255.857    |
|                                        |                       | <b>(16.497.260.293)</b>                       | <b>(3.598.155.250)</b> |                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>      |                       |                                               |                        |                  |

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch với Nhóm Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| Bên liên quan                             | Mối quan hệ                                  |
|-------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Ông Đoàn Hồng Việt                        | Chủ tịch                                     |
| Bà Đặng Kiện Phương                       | Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc               |
| Bà Tô Hồng Trang                          | Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc           |
| Ông Nguyễn Duy Tùng                       | Thành viên HĐQT/ Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán   |
| Ông Trần Bảo Minh                         | Thành viên HĐQT/ Thành viên Ủy ban Kiểm toán |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam     | Công ty liên kết                             |
| Công ty TNHH B2X Care Solutions Viset Nam | Công ty con của công ty liên kết             |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín         | Công ty liên kết                             |
| Công ty Cổ phần Việt Money                | Công ty con của công ty liên kết             |
| Công ty TNHH MTV Created Future           | (đến ngày 6 tháng 10 năm 2023)               |
| Công ty TNHH MTV DHV                      | Cùng thành viên quản lý chủ chốt             |
| Công ty TNHH MTV DKP                      | Cùng thành viên quản lý chủ chốt             |
| Công ty TNHH MTV TOHT                     | Cùng thành viên quản lý chủ chốt             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

| VND                                      |                                  |                                                                          |                                                                    |                                                          |
|------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Bên liên quan                            | Mối quan hệ                      | Nội dung nghiệp vụ                                                       | Năm nay                                                            | Năm trước                                                |
| Công ty Cổ phần Việt Money               | (*)                              | Lãi cho vay<br>Cho vay                                                   | 1.650.104.167<br>-                                                 | 96.104.167<br>35.000.000.000                             |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín        | Công ty liên kết                 | Bán hàng hóa<br>Trả nợ vay<br>Cung cấp dịch vụ<br>Lãi cho vay<br>Cho vay | 62.117.589.189<br>3.719.520.000<br>594.774.200<br>423.630.144<br>- | 68.060.484.212<br>-<br>-<br>318.018.960<br>6.048.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Vietnam     | Công ty liên kết                 | Cổ tức đã nhận                                                           | 1.469.744.271                                                      | 681.846.283                                              |
| Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam | Công ty con của công ty liên kết | Mua dịch vụ<br>Cung cấp dịch vụ                                          | 36.000.000<br>18.333.334                                           | -<br>164.500.000                                         |

(\*) Công ty liên kết đến ngày 6 tháng 10 năm 2023

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

| VND                                     |                  |                              |                |                       |
|-----------------------------------------|------------------|------------------------------|----------------|-----------------------|
| Bên liên quan                           | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ           | Số cuối năm    | Số đầu năm            |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>     |                  |                              |                |                       |
| Công ty Cổ phần Việt Money              | Công ty liên kết | Cho vay                      | -              | 20.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín       | Công ty liên kết | Cho vay                      | -              | 3.719.520.000         |
|                                         |                  |                              | <b>-</b>       | <b>23.719.520.000</b> |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b> |                  |                              |                |                       |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín       | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ và hàng hóa | 12.316.726.372 | 26.029.110.258        |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                     |                  |                              |                |                       |
| Ông Đoàn Hồng Việt                      | Chủ tịch         | Vay                          | 23.200.000.000 | -                     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy Ban Kiểm toán Nội bộ như sau:

| Tên                 | Chức vụ            | Thù lao            |                    | VND |
|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-----|
|                     |                    | Năm nay            | Năm trước          |     |
| Ông Đoàn Hồng Việt  | Chủ tịch           | 178.033.000        | 199.683.000        |     |
| Bà Đặng Kiện Phương | Tổng Giám đốc      | 174.809.000        | 193.430.000        |     |
| Bà Tô Hồng Trang    | Phó Tổng Giám đốc  | 174.809.000        | 193.430.000        |     |
| Ông Nguyễn Duy Tùng | Thành viên độc lập | 120.000.000        | 120.000.000        |     |
| Ông Trần Bảo Minh   | Thành viên độc lập | 120.000.000        | 120.000.000        |     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>    |                    | <b>767.651.000</b> | <b>826.543.000</b> |     |

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

|                                                                     | Năm nay         | Năm trước       |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 354.392.478.066 | 683.783.287.082 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)                  | 163.982.109     | 162.068.426     |
| Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND/cổ phiếu)                           | 2.161           | 4.219           |

(\*) Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho năm trước đã được điều chỉnh lại để phản ánh việc phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện trong năm nay.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm nay và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VND                    |                        |
|------------------|------------------------|------------------------|
|                  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Dưới 1 năm       | 56.034.893.024         | 43.351.134.812         |
| Từ 1 đến 5 năm   | 132.268.625.279        | 101.912.935.671        |
| Trên 5 năm       | 6.901.269.606          | 3.106.139.400          |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>195.204.787.909</b> | <b>148.370.209.883</b> |

**31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

*Trần Quế Tâm*

Trần Quế Tâm  
Người lập

*Vũ Thị Mai Hân*

Vũ Thị Mai Hân  
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt  
Chủ tịch

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

